

Go và Play

Hai động từ go và play thường được sử dụng để chỉ các hoạt động thể thao. Trong đó:

Play được dùng với tên các môn thể thao.

Ví dụ:

play football/ soccer: chơi bóng đá

lay tennis: chơi quần vợt

play volleyball: chơi bóng chuyền

.- They are playing badminton.

Họ đang chơi cầu lông.

- We are playing table tennis.

Chúng tôi đang chơi bóng bàn.

Go được dùng với các môn thể thao có cấu tạo dạng V-ing.

Ví dụ:

go swimming: đi bơi

go fishing: đi câu cá

go jogging: chạy bộ...

- She goes fishing with her friends.

Cô ấy đi câu cá với bạn bè.

How often ...?

Chúng ta sử dụng câu hỏi với How often để hỏi xem sự việc nào đó xảy ra thường xuyên như thế nào.

- How often do you go to the cinema?

Bao lâu bạn đi xem phim một lần?

- How often does he write to you?

Bao lâu anh ấy viết thư cho bạn một lần?

Trong câu trả lời câu hỏi trên, các em sử dụng các trạng từ (cụm trạng từ) tần suất.

- How often do you go home?

Bao lâu bạn về nhà một lần?

Once a month.

Mỗi tháng một lần.

Every weekend.

Mỗi ngày cuối tuần.

Trạng từ tần suất (Adverb of frequency)

Trạng từ chỉ tần suất được sử dụng để diễn tả mức độ thường xuyên của một hành động.



Loại trạng từ này thường được dùng để trả lời câu hỏi HOW OFTEN ... ?

Trạng từ chỉ tần suất có thể:

Đứng trong câu, tức là đứng sau động từ "to be" hoặc đứng trước động từ chính.

Đứng cuối câu

1. Trạng từ tần suất đứng trong câu

Các trạng từ tần suất đứng trong câu thường thấy là:

always: luôn luôn

never: không bao giờ

usually: thường xuyên

rarely: ít khi

often: thường, hay

scarcely: ít khi

sometimes: đôi khi

occasionally: thỉnh thoảng

frequently: thường xuyên

seldom: ít khi

...

Vị trí

Loại trạng từ chỉ tần suất này thường đứng ở:

Sau động từ BE:

- He's never late for school.

Anh ấy không bao giờ đi học muộn.

trước động từ thường:

- He never goes to bed after eleven o'clock.

Anh ấy không bao giờ đi ngủ sau 11 giờ.

Sau trợ động từ:

- He'll never be late for school.

Anh ấy sẽ không bao giờ đi học muộn.

- We must always obey our parents.

Chúng ta phải luôn luôn vâng lời cha mẹ.

Sau trợ động từ thứ nhất nếu có nhiều trợ động từ:

- He'll often be given homework.

Anh ấy thường được cho bài tập về nhà.

Trước động từ trong câu câu trả lời ngắn:

- Do you go to the cinema?

Bạn có đi xem phim không?



No, I never do.

Không, tôi không bao giờ đi xem phim.

- Is the temperature below zero here?

Ở đây nhiệt độ có xuống dưới 0 độ không?

No, it never is.

Không, không bao giờ.

2. Trạng từ tần suất đứng cuối câu

Những cụm trạng từ tần suất ở cuối câu bao gồm:

every + ... (mỗi ...): Ví dụ như every day, every month, ...

once + ... (một lần mỗi ...): Ví dụ như once a week, once a month, ...

twice + ... (hai lần mỗi ...): Ví dụ như twice a day, twice a month, ...

every two/ three/ ... + days/ weeks/ ... (mỗi hai/ ba/ ... + ngày/ tuần/ ... một lần)

three times a week/ month/ ... (mỗi tuần/ tháng/ ... ba lần)

Ví dụ:

- He writes home once a month.

Mỗi tháng anh ấy viết thư về nhà một lần.

- The Olympics takes place every four years.

Thế Vận Hội diễn ra 4 năm một lần